



BẢNG BÁO GIÁ

TRẦN NHÔM | LAM CHẮN NẮNG | TẦM ỚP NHÔM

"BG: 01-10-2025/ATG"

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP



ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND

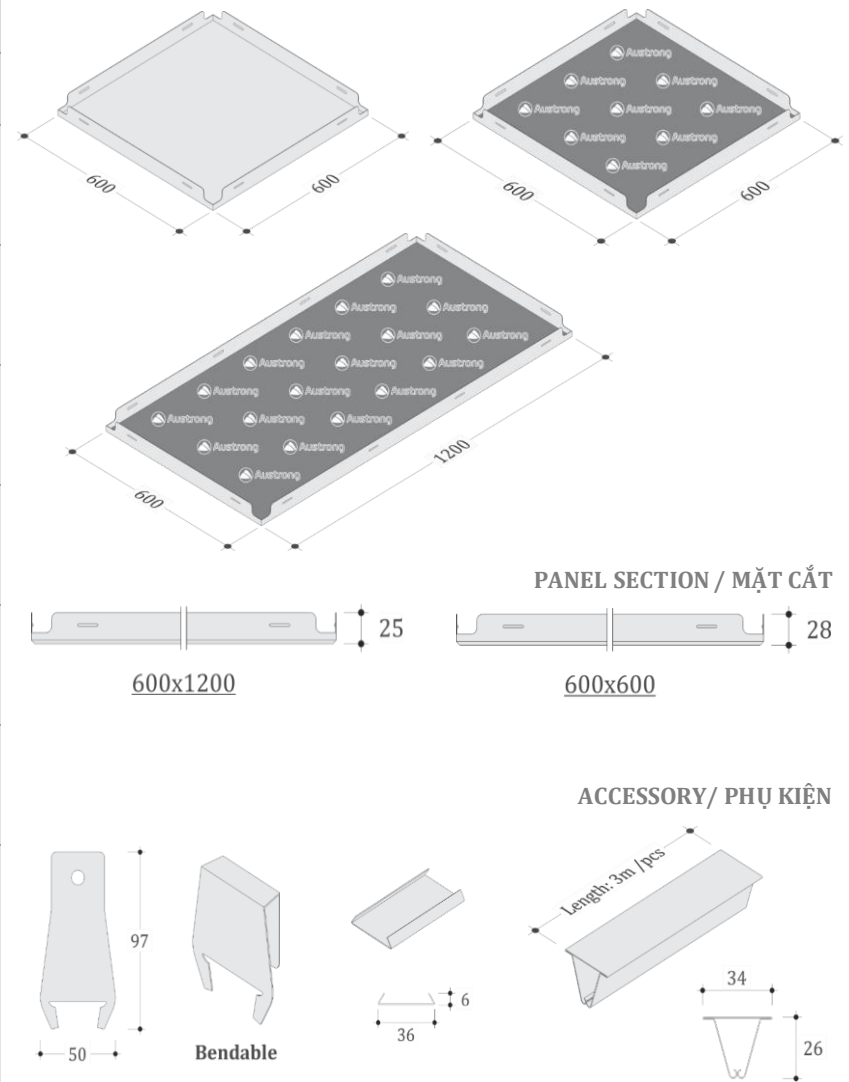


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê .Anh Văn

1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

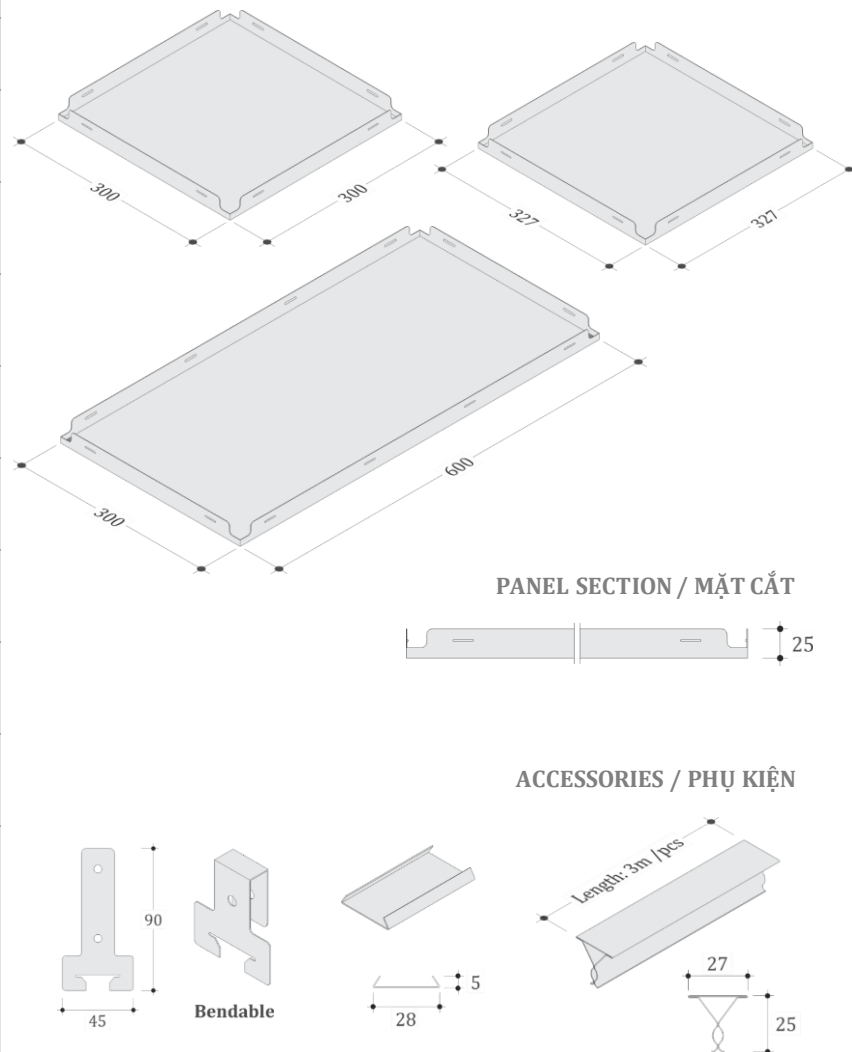
KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
600x600mm	0.50	311,000		314,000	
	0.60	372,000		369,000	
	0.70	430,000		425,000	
	0.80	489,000		480,000	
600x1200mm	0.80	546,000		546,000	
	0.90	607,000		607,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (tiếp)

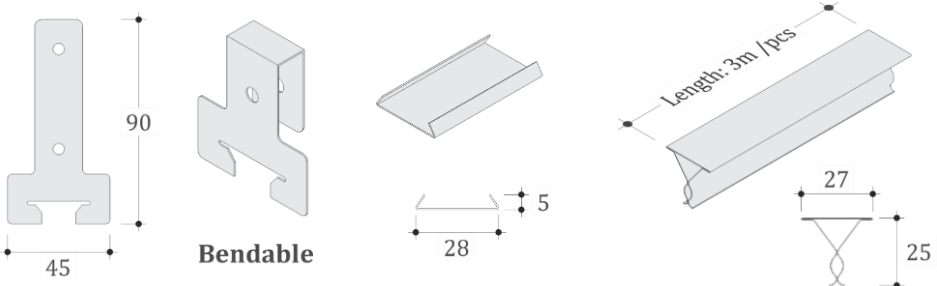
Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

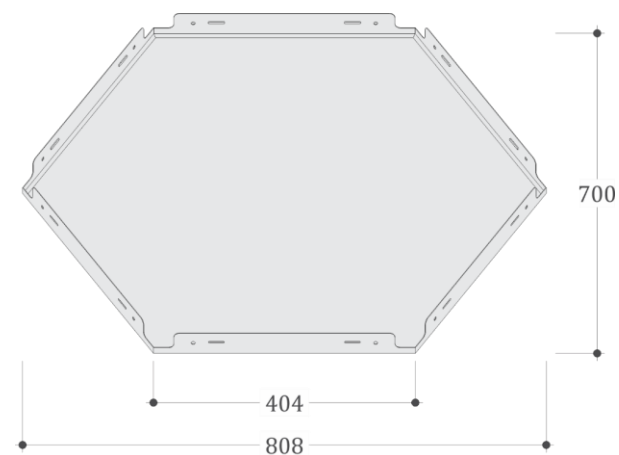
KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
327x327mm	0.40	308,000			
	0.50	373,000			
300x300mm	0.40	325,000		325,000	
	0.50	403,000		403,000	
	0.60	470,000		470,000	
300x600mm	0.50	364,000		364,000	
	0.60	431,000		431,000	
	0.70	497,000		497,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (tiếp)

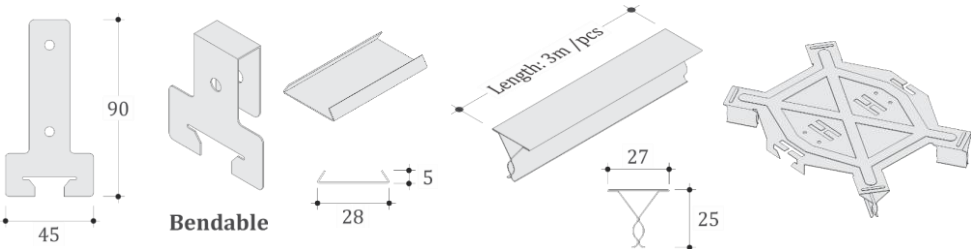
Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

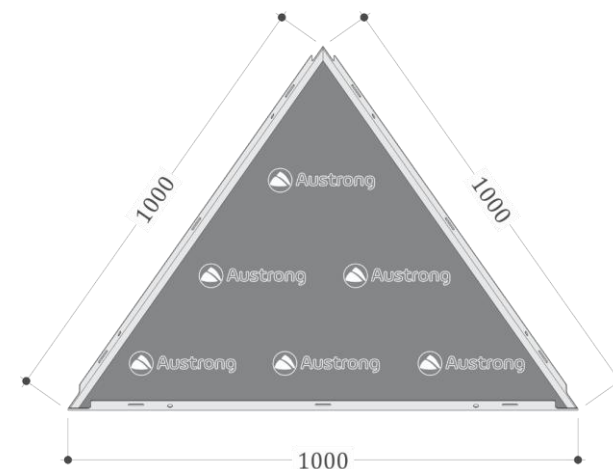
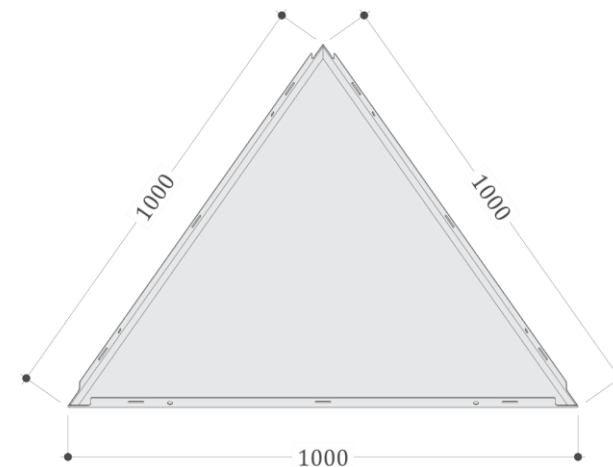
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
Trần lục giác Hexagon Clip-in 404x700x808mm	0.80	921,000		1,013,000	
	0.90	996,000		1,096,000	
	1.00	1,074,000		1,181,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø8mm - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
Phụ kiện					
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

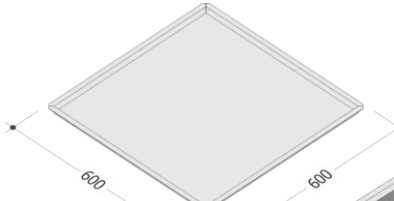
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
Trần tam giác Triangle Clip-in 1000x1000x1000mm	0.80	932,000		1,025,000	
	0.90	1,008,000		1,109,000	
	1.00	1,084,000		1,192,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø8mm & đục lỗ Matrix Ø6-20mm - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
Phụ kiện					
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



2. TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN TILES

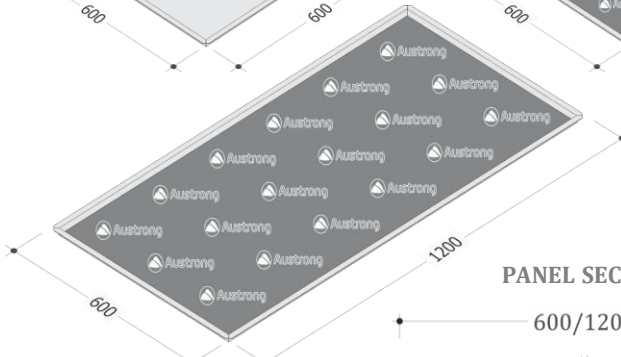
Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
600x600mm	0.50	267,000		267,000	
	0.60	320,000		314,000	
	0.70	376,000		364,000	
	0.80	431,000		414,000	
600x1200mm	0.90	525,000		525,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Polyester màu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
Phụ kiện T-Shaped	Phụ kiện tiêu chuẩn hệ T-Shaped		Đơn giá phụ kiện : 55.000 VNĐ/M2		
	Thanh xương T-shaped 38x24x3660mm				
	Thanh xương T-shaped 28x24x1220mm				
	Thanh xương T-shaped 28x24x610mm				
	Thanh V góc thép				
Phụ kiện T-Black	Phụ kiện tiêu chuẩn hệ T-Black		Đơn giá phụ kiện : 160.000 VNĐ/M2		
	Thanh xương T-Black 17x30x3000mm				
	Thanh xương T-Black 17x25x600mm				
	Móc T-Black				
	Nối T-Black				
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VNĐ/M2			3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM	



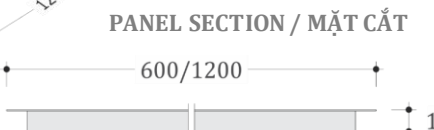
600

600



600

1200

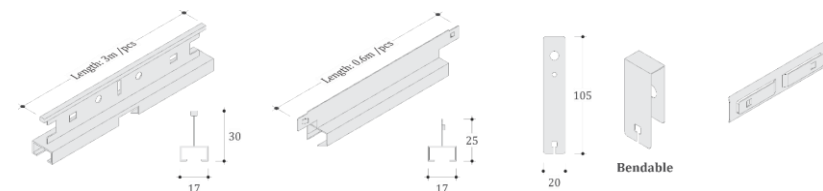
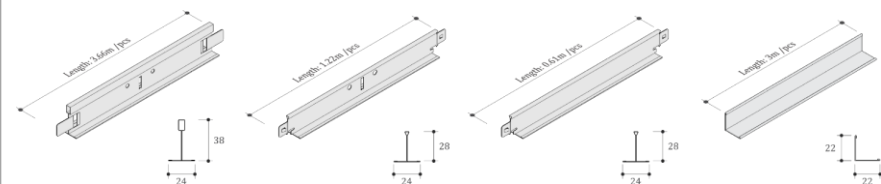
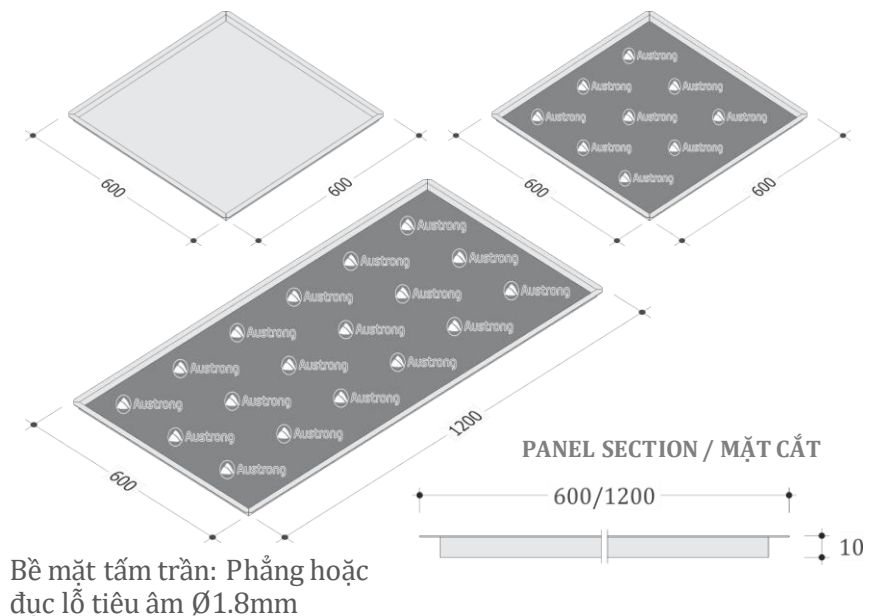


PANEL SECTION / MẶT CẮT

600/1200

10

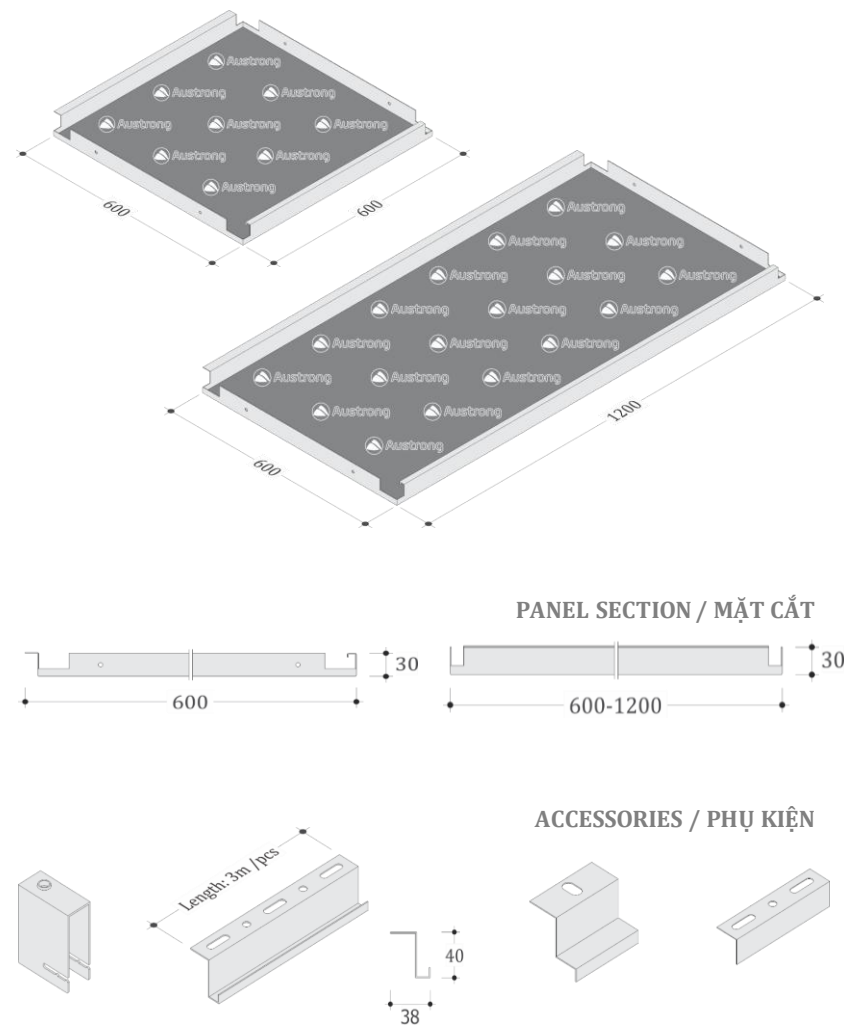
Bề mặt tấm trần: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm



3. TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES

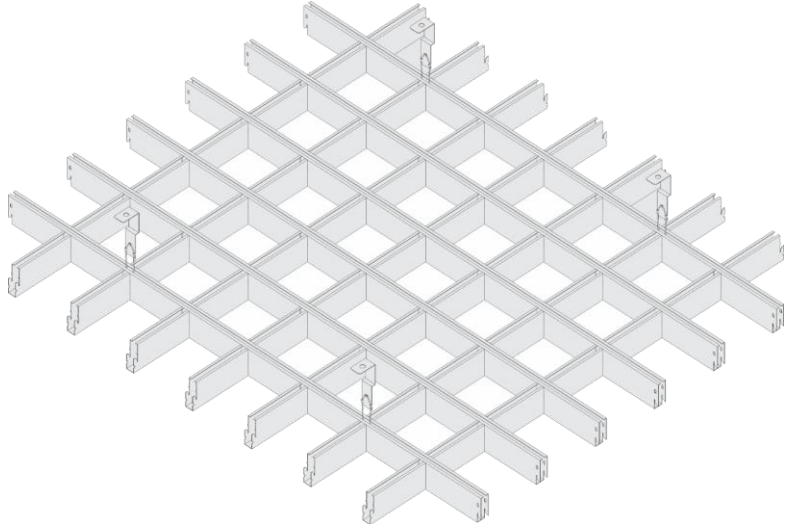
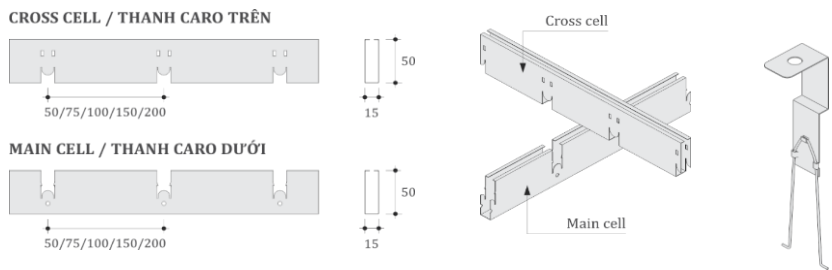
Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu trắng)	(Màu khác)	(Màu trắng)	(Màu khác)
600x600mm	0.70	806,000		846,000	
	0.80	878,000		922,000	
	0.90	950,000		998,000	
600x1200mm	0.80	934,000		981,000	
	0.90	1,006,000		1,056,000	
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Bề mặt tấm trần: Đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM



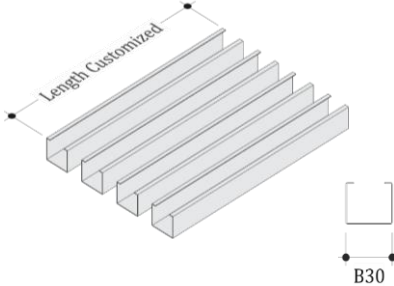
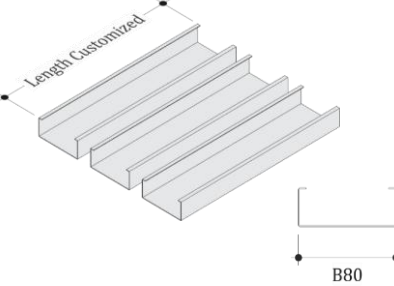
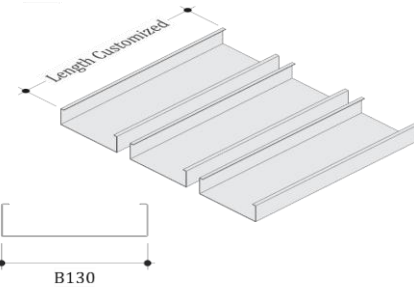
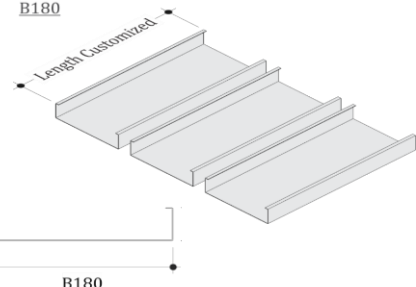
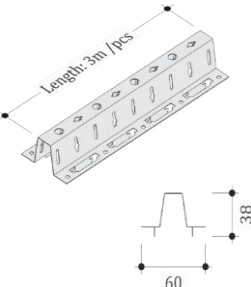
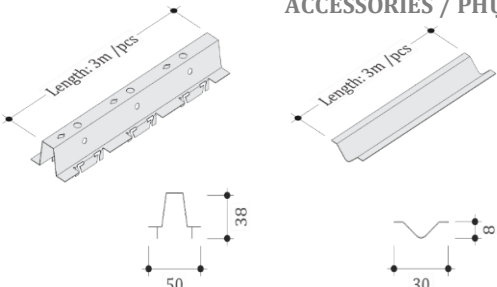
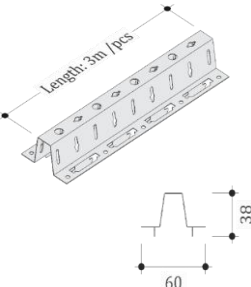
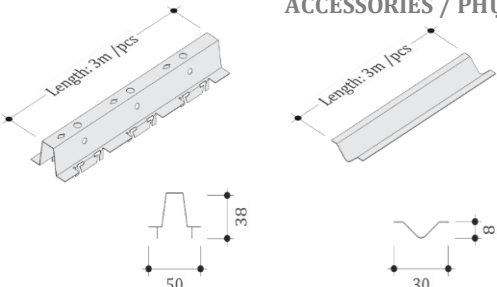
4. TRẦN NHÔM AUSTRONG CARO-CELL

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

MODULE	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ POLYESTER		
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
50x50mm	0.40	888,000	915,000	- Thanh trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)  ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
	0.50	1,108,000	1,141,000	
	0.60	1,348,000	1,388,000	
75x75mm	0.40	589,000	607,000	
	0.50	738,000	760,000	
	0.60	886,000	913,000	
100x100mm	0.40	448,000	461,000	
	0.50	568,000	585,000	
	0.60	678,000	698,000	
150x150mm	0.40	299,000	308,000	
	0.50	373,000	384,000	
	0.60	454,000	468,000	
200x200mm	0.40	238,000	245,000	
	0.50	293,000	302,000	
	0.60	353,000	364,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO CÁC MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

5. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR B-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

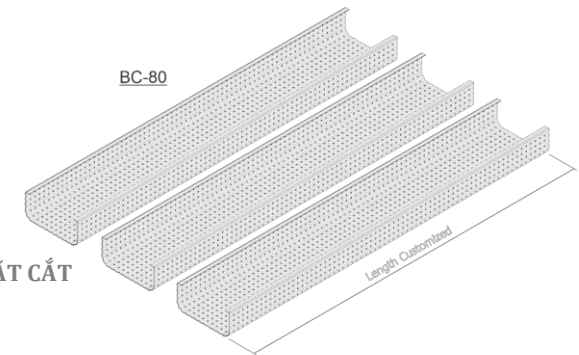
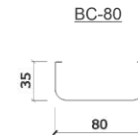
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)		
B30	0.60	536,000	552,000				
	0.70	636,000	655,000				
B80	0.60	436,000	449,000				
	0.70	506,000	521,000				
B130	0.60	402,000	414,000				ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
	0.70	462,000	476,000				
B180	0.60	381,000	392,000				ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
	0.70	441,000	454,000				
V-Join		33,000					
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC	

6. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR BC80-CURVED

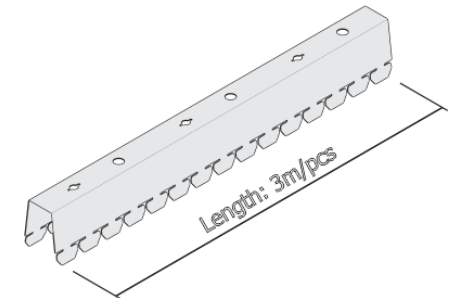
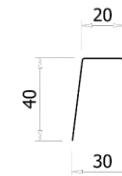
Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ	
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)
BC80	0.60	532,000	548,000		
	0.70	622,000	641,000		
	0.80	702,000	723,000		
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

PANEL SECTION / MẶT CẮT

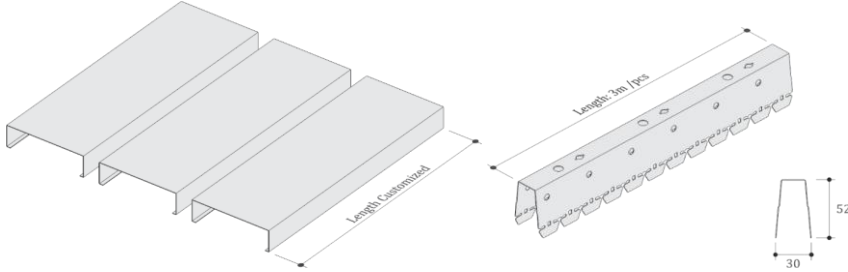
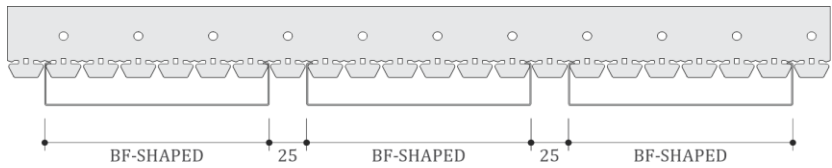
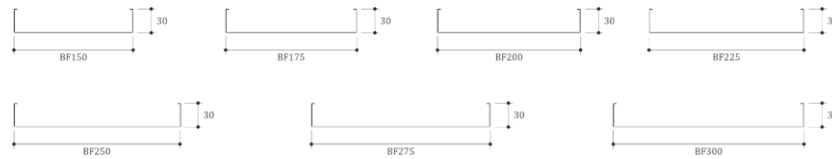


ACCESSORIES / PHỤ KIỆN



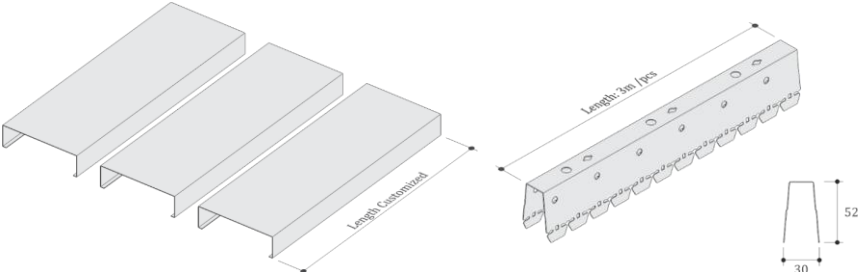
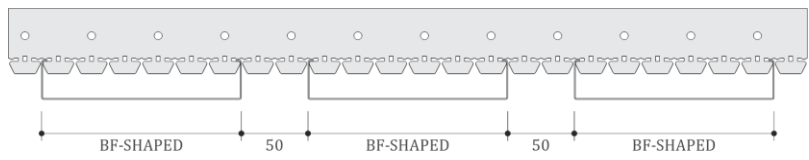
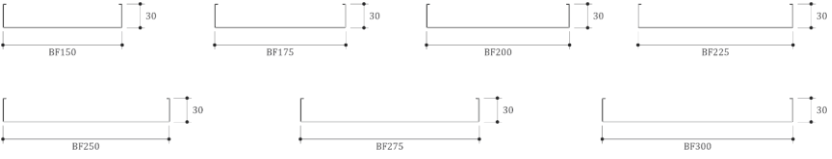
7. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR BF-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
BF150K25	0.70	744,000	818,000	789,000	868,000	TRẦN BF-SHAPED  Bề mặt tấm trần: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.80	841,000	925,000	887,000	976,000	
BF175K25	0.70	726,000	799,000	771,000	848,000	
	0.80	821,000	903,000	866,000	953,000	
BF200K25	0.80	814,000	895,000	859,000	945,000	
	0.90	903,000	993,000	956,000	1,052,000	
BF225K25	0.80	797,000	877,000	845,000	930,000	
	0.90	889,000	978,000	941,000	1,035,000	
BF250K25	0.80	779,000	857,000	826,000	909,000	
	0.90	866,000	953,000	917,000	1,009,000	
BF275K25	0.80	774,000	851,000	821,000	903,000	
	0.90	861,000	947,000	914,000	1,005,000	
BF300K25	0.80	761,000	837,000	810,000	891,000	
	0.90	850,000	935,000	899,000	989,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN TÍNH CHO KHE HỖ 25MM VÀ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

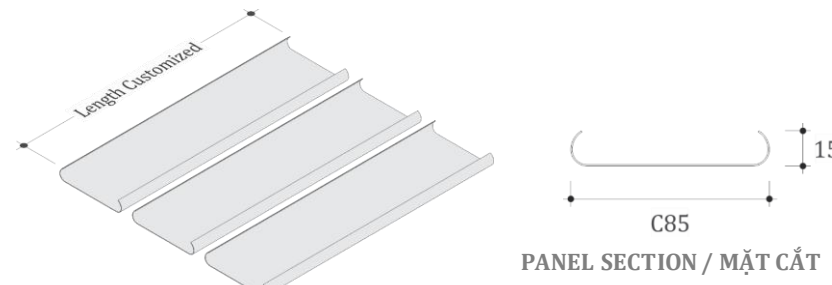
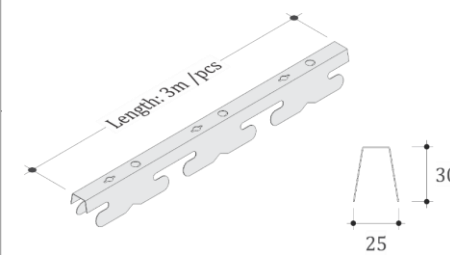
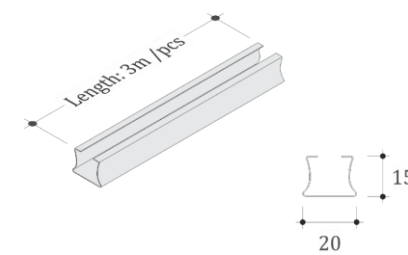
7. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR BF-SHAPED (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

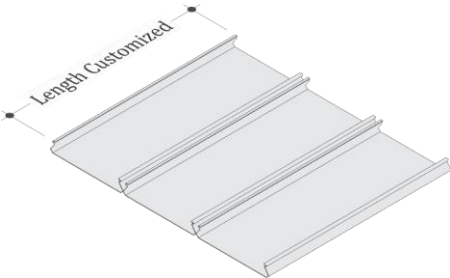
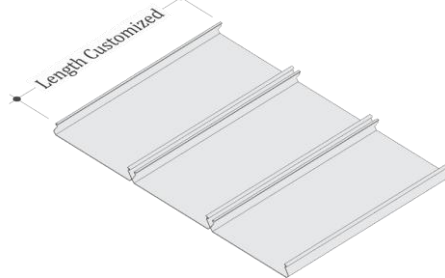
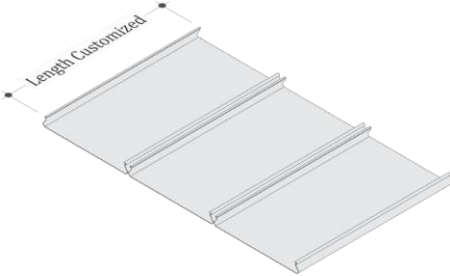
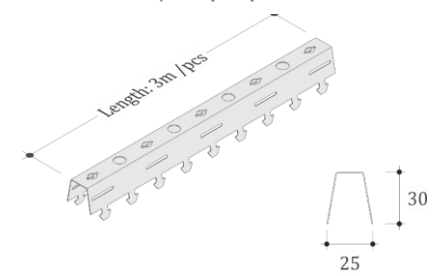
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
BF150K50	0.70	656,000	722,000	696,000	766,000	TRẦN BF-SHAPED  Bề mặt tấm trần: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
	0.80	741,000	815,000	781,000	859,000	
BF175K50	0.70	650,000	715,000	690,000	759,000	
	0.80	734,000	807,000	774,000	851,000	
BF200K50	0.80	737,000	811,000	777,000	855,000	
	0.90	817,000	899,000	865,000	952,000	
BF225K50	0.80	728,000	801,000	772,000	849,000	
	0.90	812,000	893,000	859,000	945,000	
BF250K50	0.80	717,000	789,000	761,000	837,000	
	0.90	797,000	877,000	844,000	928,000	
BF275K50	0.80	718,000	790,000	761,000	837,000	PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.90	798,000	878,000	847,000	932,000	
BF300K50	0.80	709,000	780,000	755,000	831,000	
	0.90	792,000	871,000	838,000	922,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN TÍNH CHO KHE HỖ 50MM VÀ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

8. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR C-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

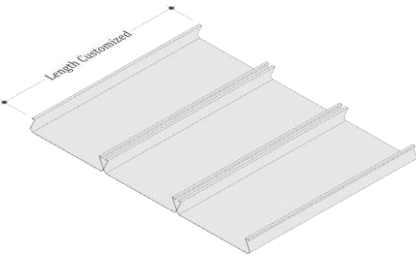
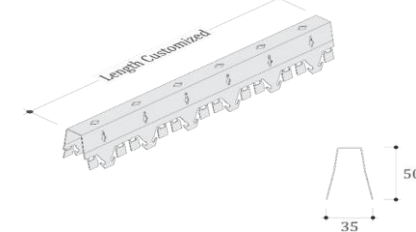
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
C85	0.60	347,000	357,000			
	0.70	397,000	409,000			
	0.80	457,000	471,000			
C-Join		55,000				ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  DECORATIVE C-JOIN / THANH C-JOIN 
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

8. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR C-SHAPED (tiếp) Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)		
C100	0.60	417,000	430,000			C100 	C150 
	0.70	487,000	502,000				
	0.80	557,000	574,000				
C150	0.60	384,000	396,000			C200 	ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
	0.70	444,000	457,000				
	0.80	510,000	525,000				
C200	0.70	422,000	435,000			PANEL SECTION / MẶT CẮT 	
	0.80	482,000	496,000				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC	

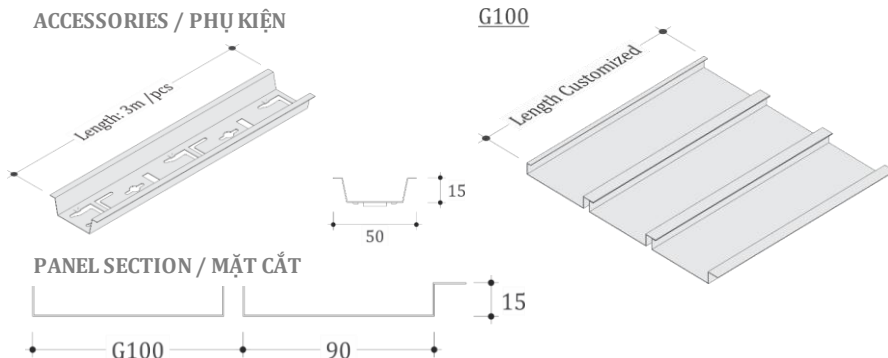
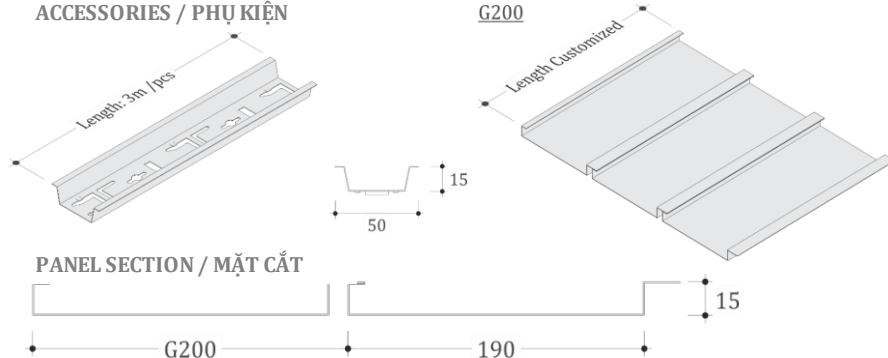
8. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR C-SHAPED (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		TẤM TRẦN PHẪNG	TẤM TRẦN ĐỤC LỖ TIÊU ÂM
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)		
C300	0.80	520,000	572,000	554,000	609,000		
	0.90	584,000	642,000	620,000	682,000		
Chỉ tiêu kỹ thuật	- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Hiệu suất tiêu âm: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)					PANEL SECTION / MẶT CẮT 	ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC	

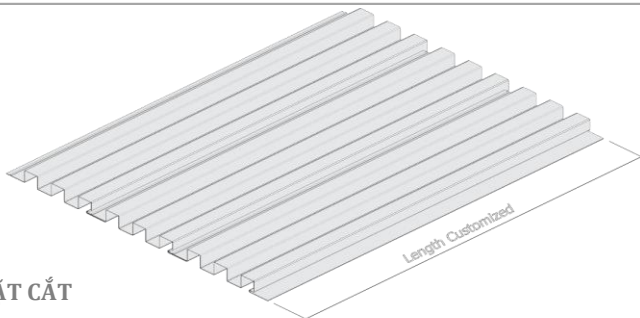
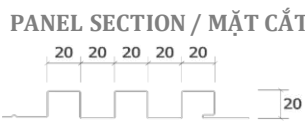
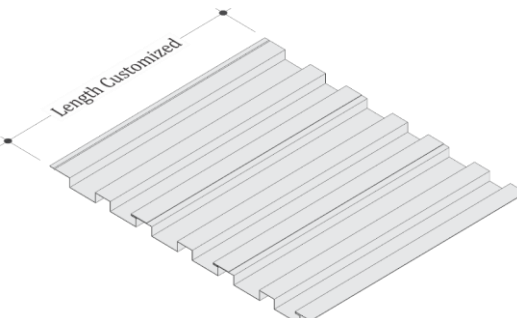
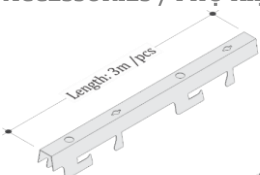
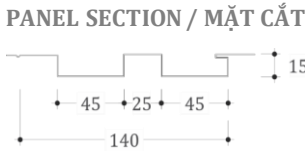
9. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR G-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRON		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
G100	0.60	434,000	447,000			ACCESSORIES / PHỤ KIỆN G100  PANEL SECTION / MẶT CẮT G100 90
	0.70	504,000	519,000			
	0.80	574,000	591,000			
G200	0.60	379,000	390,000			ACCESSORIES / PHỤ KIỆN G200  PANEL SECTION / MẶT CẮT G200 190
	0.70	439,000	452,000			
	0.80	499,000	514,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

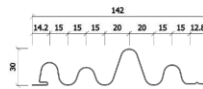
10. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR F-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRON		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
F20	0.60	667,000	687,000			 
	0.70	792,000	816,000			
	0.80	909,000	936,000			
F45	0.60	516,000	531,000			ACCESSORIES / PHỤ KIỆN   
	0.70	601,000	619,000			
	0.80	687,000	708,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

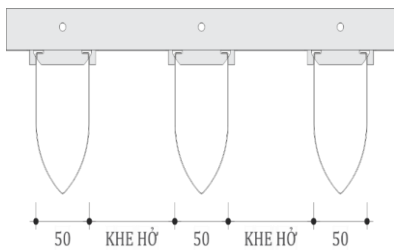
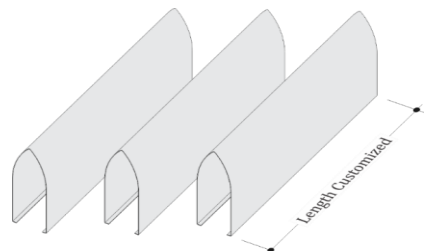
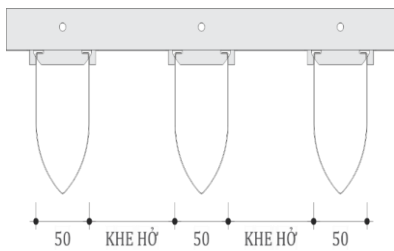
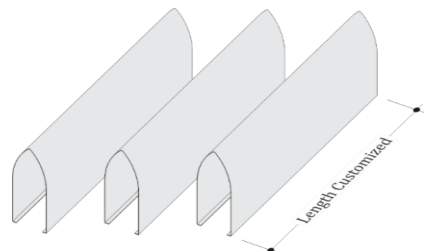
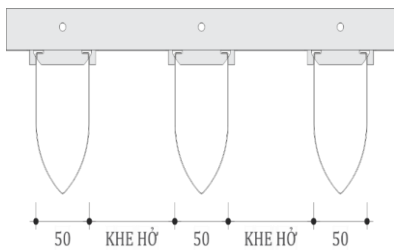
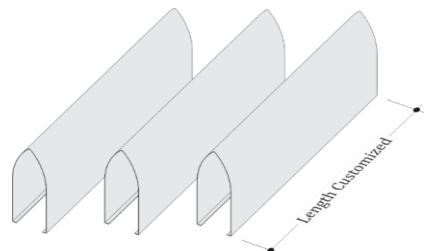
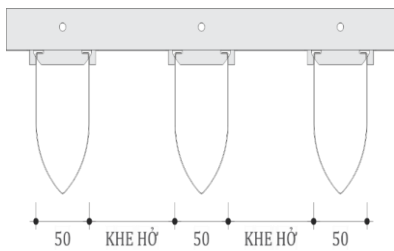
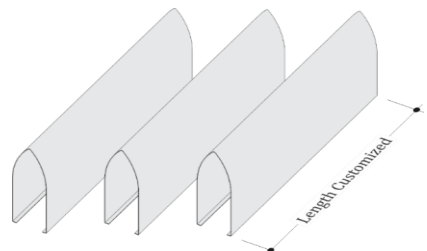
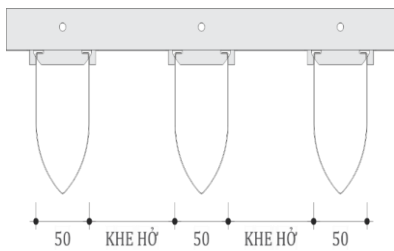
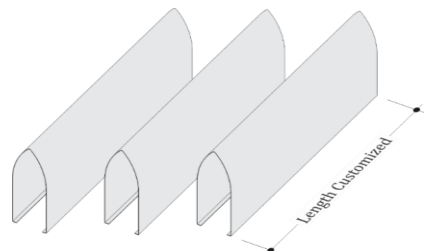
11. TRẦN NHÔM AUSTRONG W30-WAVE

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT TRƠN		BỀ MẶT ĐỤC LỖ		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	(Màu phổ thông)	(Màu vân gỗ)	
W30	0.60	631,000	650,000			 PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.70	747,000	769,000			
	0.80	854,000	880,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%					3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

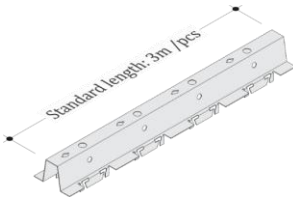
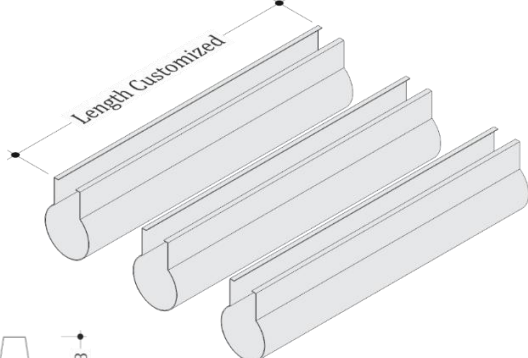
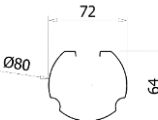
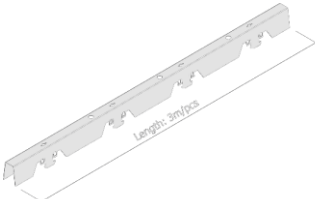
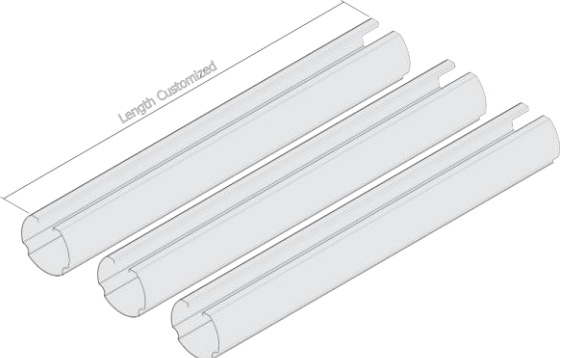
12. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U-BULLET

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)					- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		50	75	100	125	150		
UD50x80	0.60	583,000	470,000	396,000	342,000	303,000		
	0.70	673,000	542,000	456,000	394,000	348,000		
	0.80	773,000	622,000	523,000	451,000	398,000		
UD50x100	0.60	703,000	566,000	476,000	411,000	363,000		
	0.70	813,000	654,000	549,000	474,000	418,000		
	0.80	933,000	750,000	629,000	542,000	478,000		
UD50x120	0.60	823,000	662,000	556,000	480,000	423,000		
	0.70	953,000	766,000	643,000	554,000	488,000		
	0.80	1,083,000	870,000	729,000	628,000	553,000		
UD50x150	0.60	1,003,000	806,000	676,000	582,000	513,000		
	0.70	1,153,000	926,000	776,000	668,000	588,000		
	0.80	1,323,000	1,062,000	889,000	765,000	673,000		
UD50x180	0.60	1,173,000	942,000	789,000	680,000	598,000		
	0.70	1,353,000	1,086,000	909,000	782,000	688,000		
	0.80	1,553,000	1,246,000	1,043,000	897,000	788,000		
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)						3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%	
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 3%						4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG	

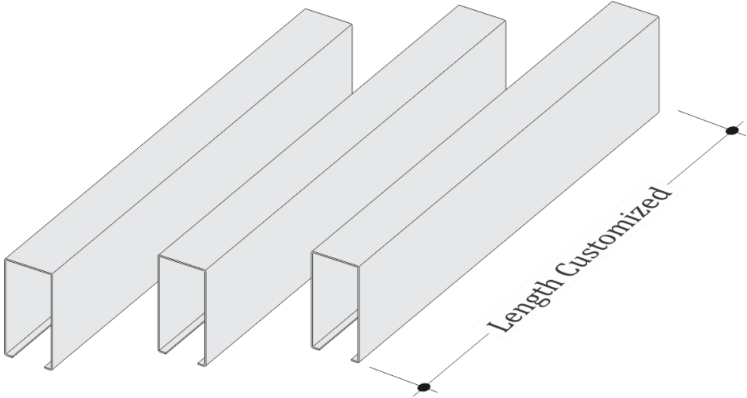
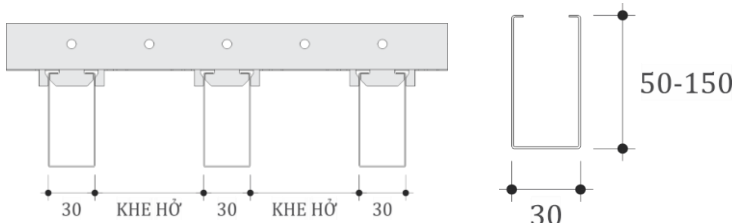
13. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR O-TUBE

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)				- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		50	70	100	150	
050	0.60	633,000	531,000	429,000	328,000	PANEL SECTION / MẶT CẮT  ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  
	0.70	733,000	614,000	496,000	378,000	
	0.80	843,000	706,000	569,000	433,000	
070	0.60			510,000		PANEL SECTION / MẶT CẮT  ACCESSORIES / PHỤ KIỆN  
	0.70			598,000		
	0.80			681,000		
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)					3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 3%					4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

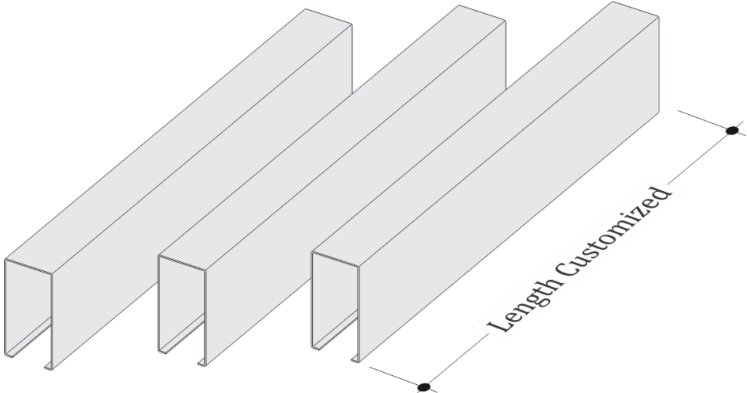
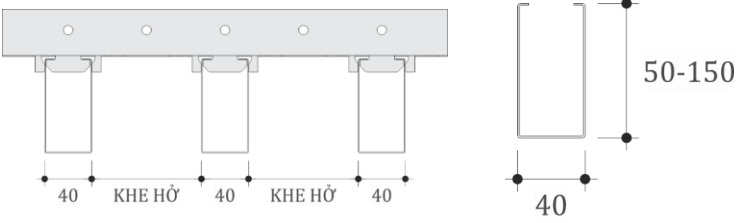
14. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U30-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)						- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		20	30	50	70	90	120	
U30x50	0.60	823,000	689,000	523,000	423,000	356,000	289,000	TRẦN U30-SHAPED 
	0.70	963,000	806,000	610,000	493,000	414,000	336,000	
U30x60	0.60	943,000	789,000	598,000	483,000	406,000	329,000	
	0.70	1,103,000	923,000	698,000	563,000	473,000	383,000	
U30x70	0.60	1,063,000	889,000	673,000	543,000	456,000	369,000	
	0.70	1,243,000	1,039,000	785,000	633,000	531,000	429,000	
U30x80	0.60	1,183,000	989,000	748,000	603,000	506,000	409,000	
	0.70	1,383,000	1,156,000	873,000	703,000	589,000	476,000	
U30x100	0.60	1,403,000	1,173,000	885,000	713,000	598,000	483,000	PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.70	1,643,000	1,373,000	1,035,000	833,000	698,000	563,000	
U30x120	0.60	1,643,000	1,373,000	1,035,000	833,000	698,000	563,000	
	0.70	1,923,000	1,606,000	1,210,000	973,000	814,000	656,000	
U30x150	0.60	1,983,000	1,656,000	1,248,000	1,003,000	839,000	676,000	
	0.70	2,323,000	1,939,000	1,460,000	1,173,000	981,000	789,000	
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)							3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 3%							4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

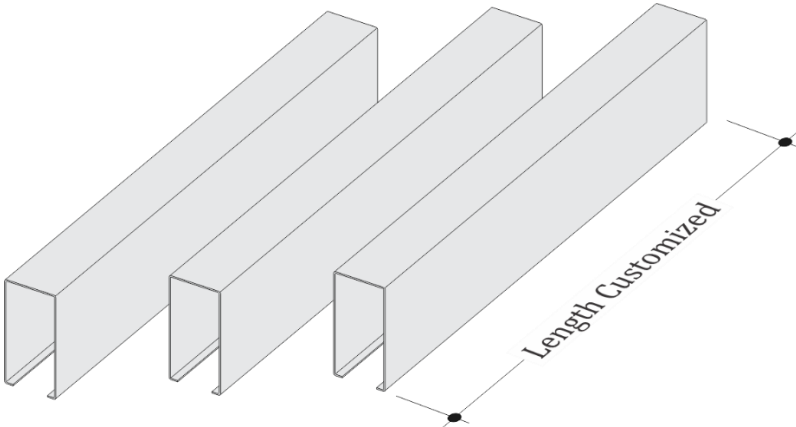
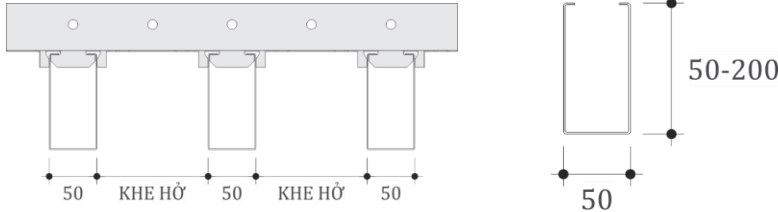
15. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U40-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)						- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		20	30	40	60	80	100	
U40x50	0.60	739,000	637,000	560,000	452,000	381,000	330,000	
	0.70	872,000	751,000	660,000	532,000	447,000	387,000	
U40x60	0.60	839,000	723,000	635,000	512,000	431,000	373,000	
	0.70	989,000	851,000	747,000	602,000	506,000	437,000	
U40x70	0.60	939,000	809,000	710,000	572,000	481,000	416,000	
	0.70	1,106,000	951,000	835,000	672,000	564,000	487,000	
U40x80	0.60	1,039,000	894,000	785,000	632,000	531,000	459,000	
	0.70	1,206,000	1,037,000	910,000	732,000	614,000	530,000	
U40x100	0.60	1,222,000	1,051,000	922,000	742,000	622,000	537,000	
	0.70	1,439,000	1,237,000	1,085,000	872,000	731,000	630,000	
U40x120	0.60	1,422,000	1,223,000	1,072,000	862,000	722,000	623,000	
	0.70	1,672,000	1,437,000	1,260,000	1,012,000	847,000	730,000	
U40x150	0.60	1,706,000	1,466,000	1,285,000	1,032,000	864,000	744,000	
	0.70	2,006,000	1,723,000	1,510,000	1,212,000	1,014,000	873,000	
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)							3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 3%							4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

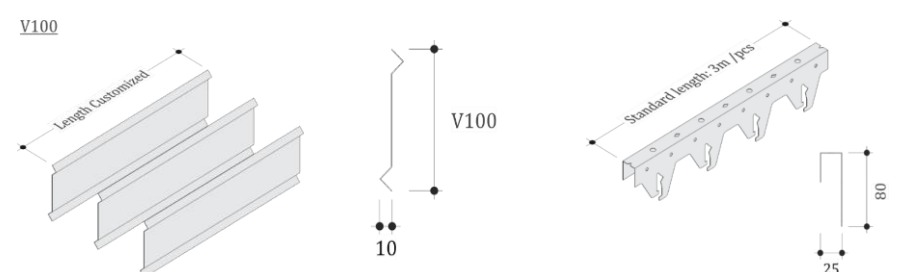
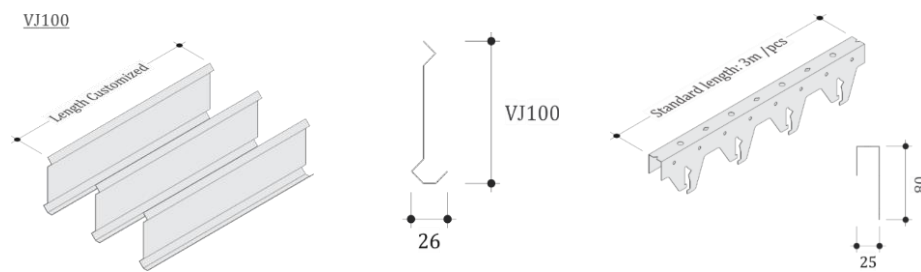
16. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U50-SHAPED

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	KHE HỖ (mm)					- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		50	75	100	125	150	
U50x50	0.60	483,000	390,000	329,000	285,000	253,000	TRẦN U50-SHAPED 
	0.70	563,000	454,000	383,000	331,000	293,000	
U50x60	0.60	543,000	438,000	369,000	320,000	283,000	
	0.70	633,000	510,000	429,000	371,000	328,000	
U50x70	0.60	603,000	486,000	409,000	354,000	313,000	
	0.70	703,000	566,000	476,000	411,000	363,000	
U50x80	0.60	663,000	534,000	449,000	388,000	343,000	PANEL SECTION / MẶT CẮT 
	0.70	773,000	622,000	523,000	451,000	398,000	
U50x100	0.60	773,000	622,000	523,000	451,000	398,000	
U50x150	0.60	1,073,000	862,000	723,000	622,000	548,000	
	0.70	1,253,000	1,006,000	843,000	725,000	638,000	
U50x200	0.60	1,363,000	1,094,000	916,000	788,000	693,000	
	0.70	1,593,000	1,278,000	1,069,000	920,000	808,000	
GHI CHÚ :	1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)						3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
	2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 3%						4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

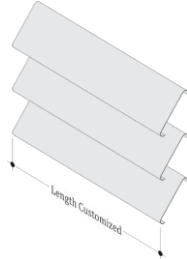
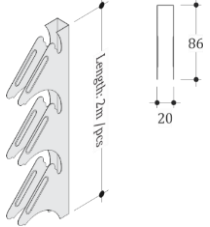
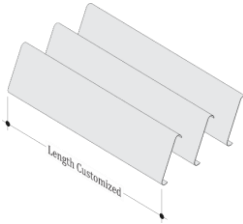
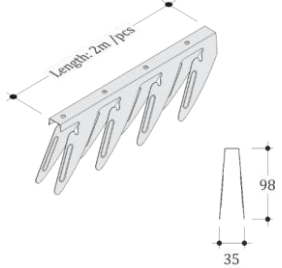
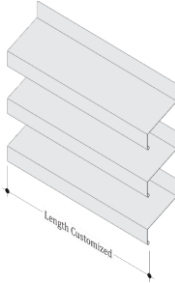
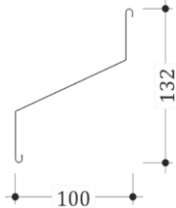
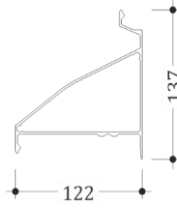
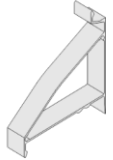
17. TRẦN NHÔM AUSTRONG BAFFLES V-SCREENS

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ POLYESTER		- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
V100	0.60	411,000		TRẦN VSCREENS-V100 
	0.70	471,000		
	0.80	541,000		
VJ100	0.60	471,000		TRẦN VSCREENS-VJ100 
	0.70	551,000		
	0.80	631,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

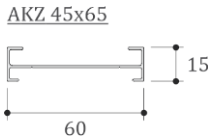
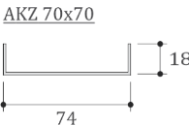
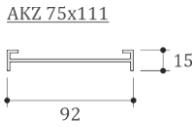
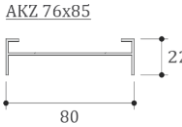
18. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - SUN LOUVER

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ POLYESTER		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
85C	0.60	419,000		 LAM CHẮN NẮNG 85C  
	0.70	488,000		
	0.80	545,000		
85R	0.60	483,000		 LAM CHẮN NẮNG 85R  
	0.70	565,000		
	0.80	632,000		
132S	0.60	400,000		 LAM CHẮN NẮNG 132S   
	0.70	460,000		
	0.80	515,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

19. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - AZ

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
AZ-45.5T10	1.00	92,000		PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 45x65  AKZ 45x65 	PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 70x70  AKZ 70x70 
AKZ-45.5T10	1.00	71,000			
AZ-70T12	1.20	96,000			
AKZ-70T15	1.50	103,000			
AZ-75T16	1.60	176,000		PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 75x111  AKZ 75x111 	PANEL SECTION / MẶT CẮT AZ 76x85  AKZ 76x85 
AKZ-75T21	2.10	186,000			
AZ-76T15	1.50	177,000			
AKZ-76T15	1.50	137,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

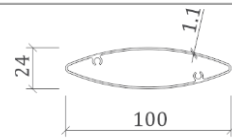
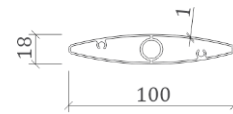
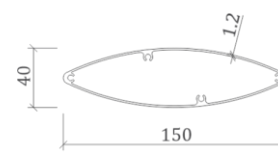
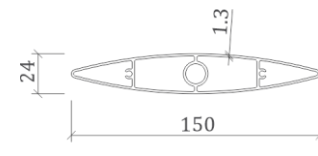
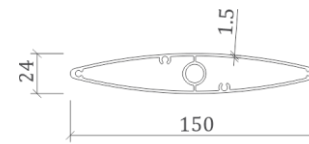
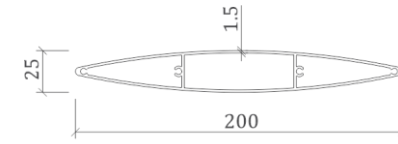
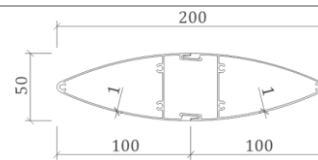
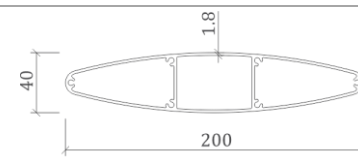
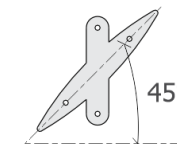
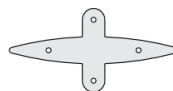
20. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH LÁ LIỄU

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		Length Customized
----------	----------------	----------------	--	---

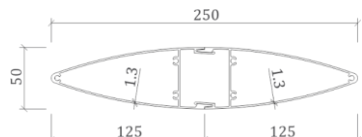
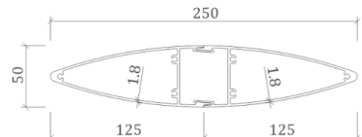
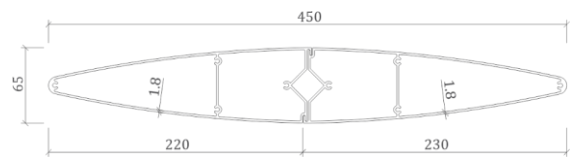
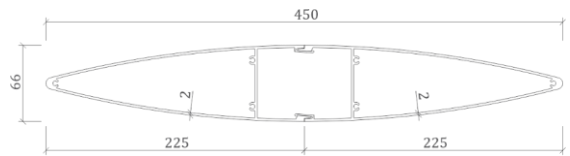
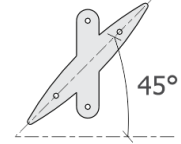
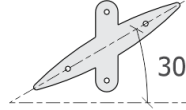
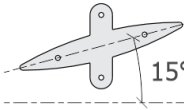
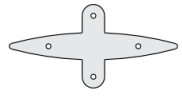
21. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH THOI

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)			
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)				
AER-100-24T11	1.10	182,000					
AER-100-18T10	1.00	195,000		AER-100x24x1.1 mm	AER-100x18x1.0 mm		
AER-150-40T12	1.20	317,000					
AER-150-24T13	1.30	372,000				AER-150x40x1.2 mm	AER-150x24x1.3 mm
AER-150-24T15	1.50	388,000					
AER-200-25T15	1.50	477,000				AER-150x24x1.5 mm	AER-200x25x1.5 mm
AER-200-50T10	1.00	490,000					
AER-200-40T18	1.80	632,000				AER-200x50x1.0 mm	AER-200x40x1.8 mm
BDT100-150	1.50	24,000		ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 			
BDT160-200	2.00	38,000					
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN				
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG					4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

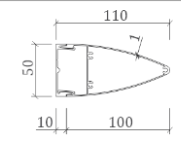
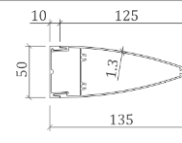
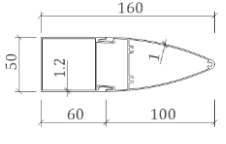
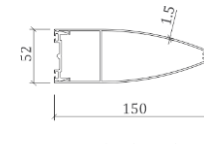
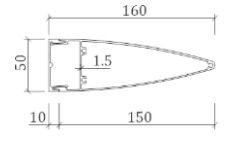
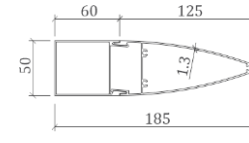
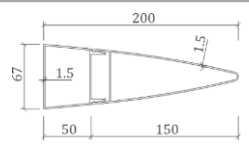
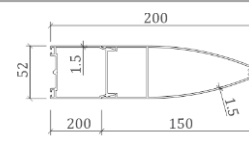
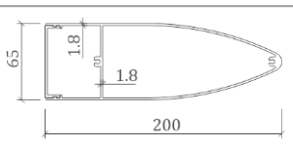
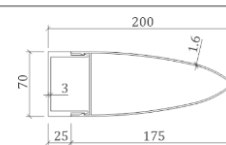
21. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH THOI (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

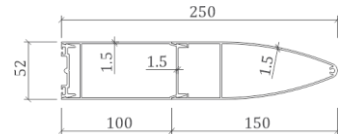
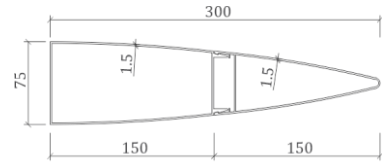
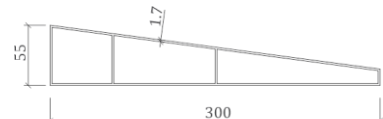
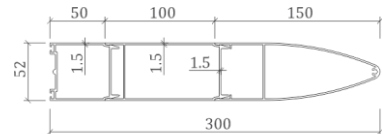
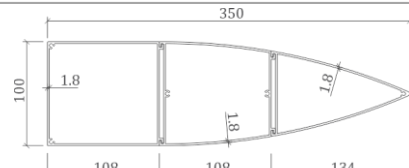
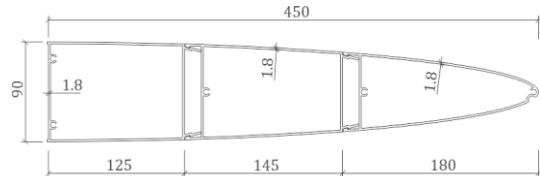
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
AER-250-50T13	1.30	670,000		 AER-250x50x1.3 mm
AER-300-50T15	1.50	852,000		
AER-250-50T18	1.80	902,000		 AER-250x50x1.8 mm
AER-300-50T19	1.90	1,048,000		
AER-450-65T18	1.80	1,572,000		 AER-450x65x1.8 mm
AER-450-66T20	2.00	1,593,000		 AER-450x66x2.0 mm
BDT250-300	2.00	72,000		ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 
BDT350-450	3.00	144,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

22. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH ĐẦU ĐẠN

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

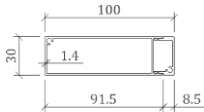
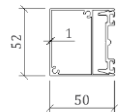
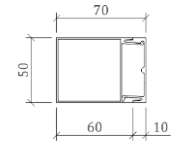
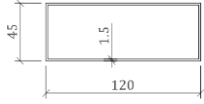
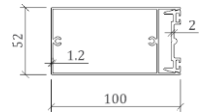
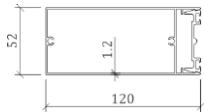
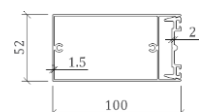
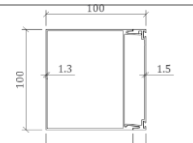
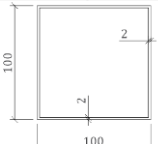
QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASL-110-50T10	1.00	347,000		 ASL-110x50x1.0 mm	 ASL-135x50x1.3 mm
ASL-135-50T13	1.30	437,000			
ASL-160-50T10	1.00	453,000		 ASL-160x50x1.0 mm	 ASL-150x52x1.5 mm
ASL-150-52T15	1.50	512,000			
ASL-160-50T15	1.50	528,000		 ASL-160x50x1.5 mm	 ASL-185x50x1.3 mm
ASL-185-50T13	1.30	543,000			
ASL-200-67T15	1.50	637,000		 ASL-200x67x1.5 mm	 ASL-200x52x1.5 mm
ASL-200-52T15	1.50	647,000			
ASL-200-65T18	1.80	755,000		 ASL-200x65x1.8 mm	 ASL-200x70x1.6 mm
ASL-200-70T16	1.60	848,000			
BDD100-150	1.50	24,000			
BDD160-200	2.00	38,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

22. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH ĐẦU ĐẠN (tiếp) Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)		
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)			
ASL-250-52T15	1.50	842,000		 ASL-250x52x1.5 mm	 ASL-300x75x1.5 mm	
ASL-300-75T15	1.50	850,000				
ASL-300-55T17	1.70	884,000		 ASL-300x55x1.7 mm	 ASL-300x52x1.5 mm	
ASL-300-52T15	1.50	977,000				
ASL-300-65T18	1.80	1,102,000		 ASL-300x65x1.8 mm	 ASL-350x100x1.8 mm	
ASL-350-100T18	1.80	1,517,000				
ASL-450-90T18	1.80	1,758,000		 ASL-450x90x1.8 mm		
BDD250-300	2.00	72,000				
BDD350-450	3.00	144,000				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

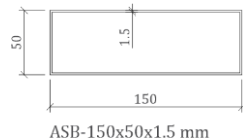
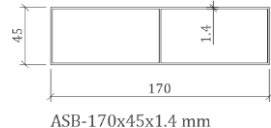
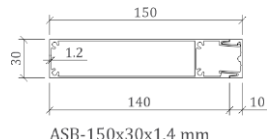
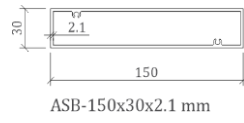
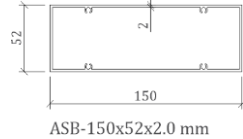
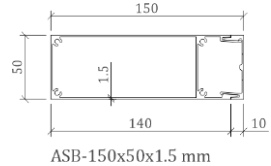
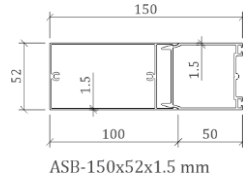
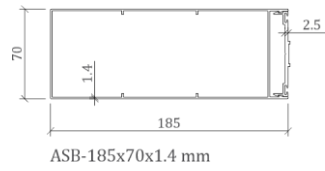
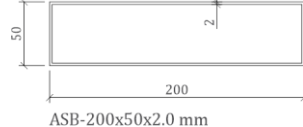
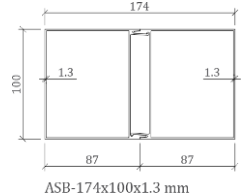
23. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASB-100-30T14	1.40	290,000		 ASB-100x30x1.4 mm	 ASB-50x52x1.0 mm
ASB-50-52T10	1.00	288,000			
ASB-70-50T12	1.20	319,000		 ASB-70x50x1.2 mm	 ASB-120x45x1.5 mm
ASB-120-45T15	1.50	332,000			
ASB-100-52T12	1.20	401,000		 ASB-100x52x1.2 mm	 ASB-120x52x1.2 mm
ASB-120-52T12	1.20	429,000			
ASB-100-52T15	1.50	444,000		 ASB-100x52x1.5 mm	 ASB-100x100x1.3mm
ASB-100-100T13	1.30	539,000			
ASB-100-100T20	2.00	536,000		 ASB-100x100x2.0 mm	
BDH100-150	1.50	24,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

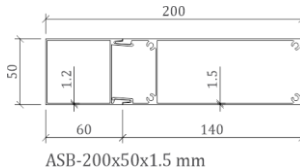
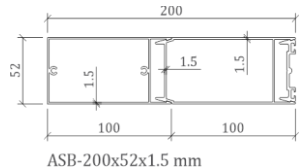
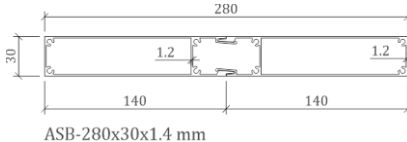
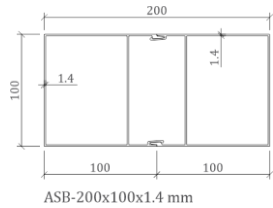
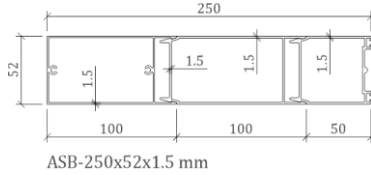
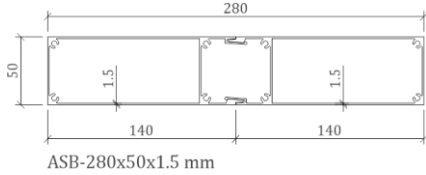
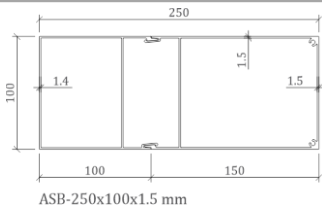
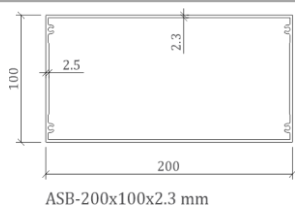
23. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASB-150-50T15	1.50	404,000		 ASB-150x50x1.5 mm	 ASB-170x45x1.4 mm
ASB-170-45T14	1.40	430,000			
ASB-150-30T14	1.40	482,000		 ASB-150x30x1.4 mm	 ASB-150x30x2.1 mm
ASB-150-30T21	2.10	524,000			
ASB-150-52T20	2.00	562,000		 ASB-150x52x2.0 mm	 ASB-150x50x1.5 mm
ASB-150-50T15G	1.50	586,000			
ASB-150-52T15	1.50	589,000		 ASB-150x52x1.5 mm	 ASB-185x70x1.4 mm
ASB-185-70T14	1.40	617,000			
ASB-200-50T20	2.00	672,000		 ASB-200x50x2.0 mm	 ASB-174x100x1.3 mm
ASB-174-100T13	1.30	734,000			
BDH160-200	2.00	38,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN		
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC		

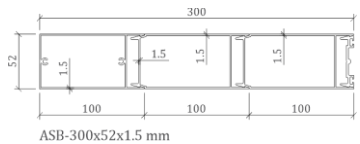
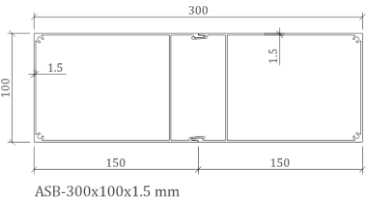
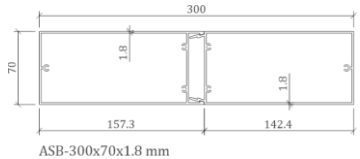
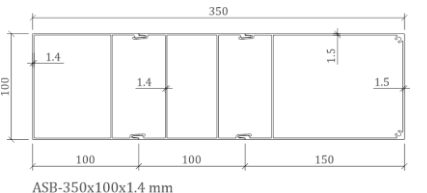
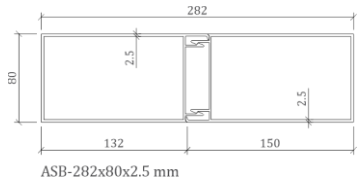
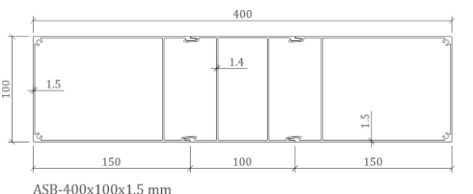
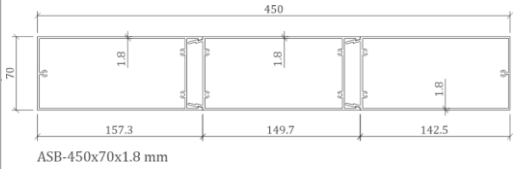
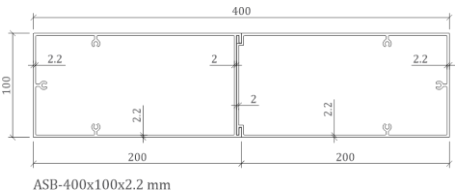
23. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)	
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)		
ASB-200-50T15	1.50	701,000		 ASB-200x50x1.5 mm	 ASB-200x52x1.5 mm
ASB-200-52T15	1.50	784,000			
ASB-280-30T14	1.40	794,000		 ASB-280x30x1.4 mm	 ASB-200x100x1.4 mm
ASB-200-100T14	1.40	811,000			
ASB-250-52T15	1.50	919,000		 ASB-250x52x1.5 mm	 ASB-280x50x1.5 mm
ASB-280-50T15	1.50	968,000			
ASB-250-100T15	1.50	976,000		 ASB-250x100x1.5 mm	 ASB-200x100x2.3 mm
ASB-200-100T23	2.30	1,008,000			
BDH160-200	2.00	38,000			
BDH250-300	2.00	72,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

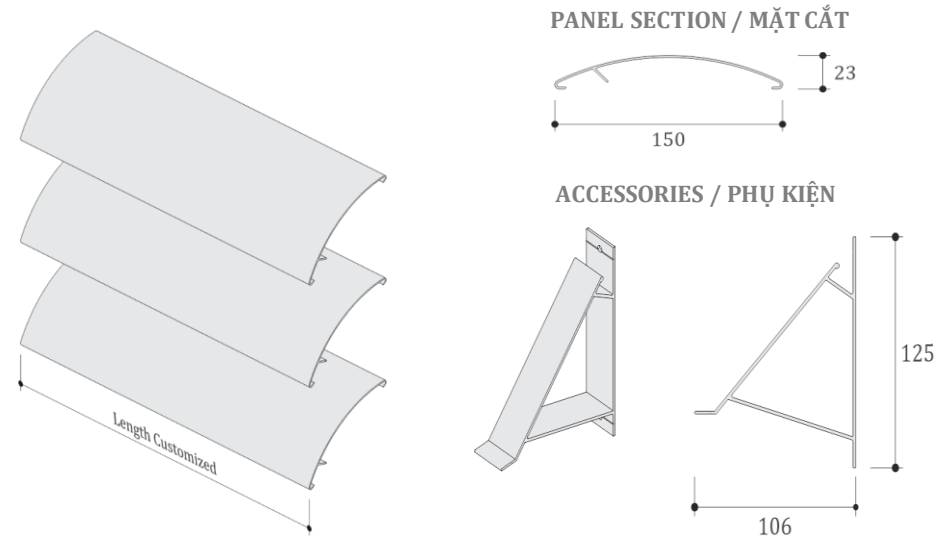
23. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)		
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)			
ASB-300-52T15	1.50	1,114,000		 ASB-300x52x1.5 mm	 ASB-300x100x1.5 mm	
ASB-300-100T15	1.50	1,141,000				
ASB-300-70T18	1.80	1,175,000		 ASB-300x70x1.8 mm	 ASB-350x100x1.4 mm	
ASB-350-100T14	1.40	1,409,000				
ASB-282-80T25	2.50	1,472,000		 ASB-282x80x2.5 mm	 ASB-400x100x1.5 mm	
ASB-400-100T15	1.50	1,574,000				
ASB-450-70T18	1.80	1,789,000		 ASB-450x70x1.8 mm	 ASB-400x100x2.2 mm	
ASB-400-100T22	2.20	1,959,000				
BDH250-300	2.00	72,000				
BDH350-450	3.00	144,000				
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN			
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC			

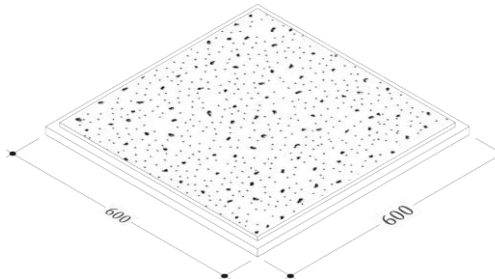
24. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH CÁNH CUNG

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	LỚP PHỦ BỀ MẶT		- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21) - Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Màu phổ thông)	(Màu đặc biệt)	
ASC-P150	1.40	176,000		
MTNTP150	1.50	18,000		
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%		3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M; ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN	
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG		4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC	

25. TRẦN SỢI KHOÁNG AUSTRONG

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	BỀ MẶT		
		(Cạnh gờ)	(Cạnh vuông)	
SK600600CG	15	135,000		 TẤM CẠNH GỜ
SK600600CV	15		122,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%			3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG			4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM

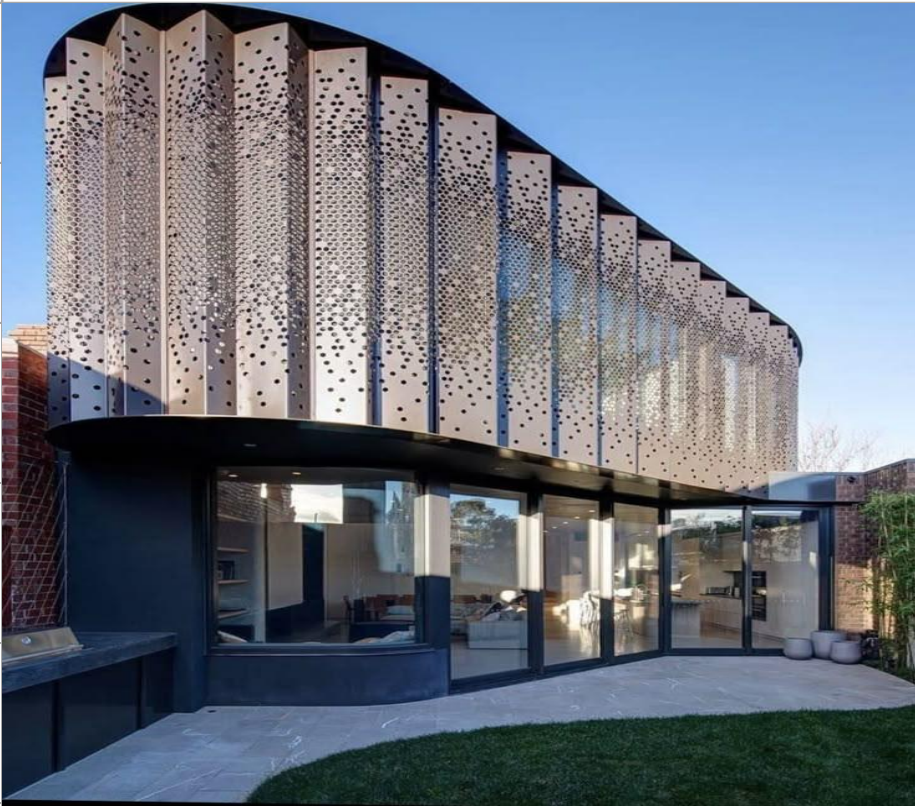
26. TẤM ỐP NHÔM ĐA HÌNH AUSTRONG

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	MỨC ĐỘ TINH XẢO			- Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ một mặt: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Mức 1)	(Mức 2)	(Mức 3)	
ALUPT15TD	1.50	1,155,000	1,335,000	1,572,000	
ALUPT20TD	2.00	1,438,000	1,658,000	1,938,000	
ALUPT30TD	3.00	2,003,000	2,304,000	2,669,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. ĐƠN GIÁ TRÊN LÀ ĐƠN GIÁ TẠM TÍNH, GIÁ BÁN THỰC TẾ SẼ CĂN CỨ THEO BẢN VẼ KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG

26. TẤM ỐP NHÔM ĐA HÌNH AUSTRONG (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	MỨC ĐỘ TINH XẢO			- Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ một mặt: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Mức 1)	(Mức 2)	(Mức 3)	
ALUPT08PE	0.80	662,000	783,000	958,000	
ALUPT10PE	1.00	781,000	918,000	1,111,000	
ALUPT15PE	1.50	1,076,000	1,256,000	1,493,000	
ALUPT20PE	2.00	1,372,000	1,594,000	1,876,000	
ALUPT30PE	3.00	1,963,000	2,270,000	2,641,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. ĐƠN GIÁ TRÊN LÀ ĐƠN GIÁ TẠM TÍNH, GIÁ BÁN THỰC TẾ SẼ CĂN CỨ THEO BẢN VẼ KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG

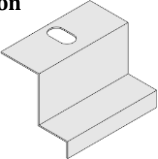
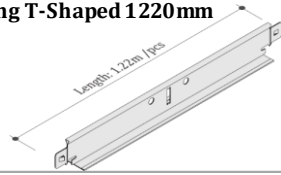
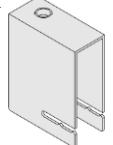
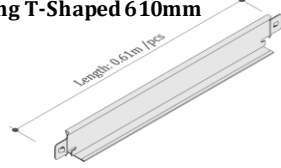
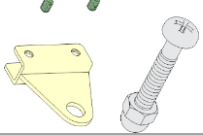
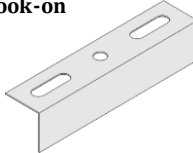
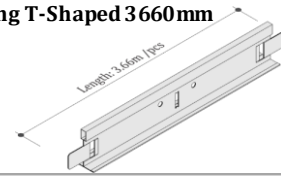
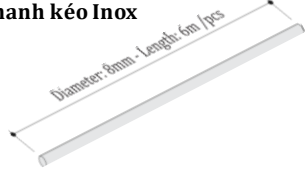
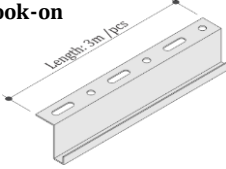
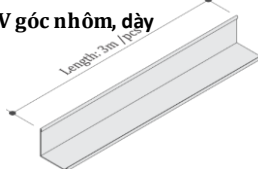
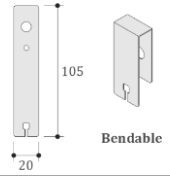
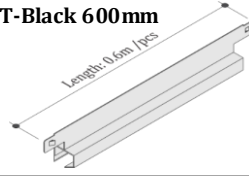
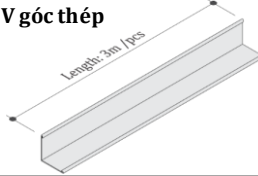
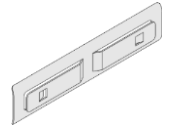
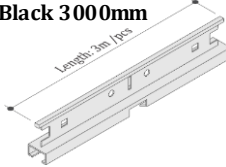
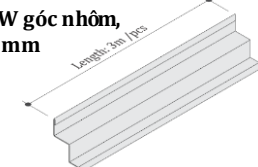
26. TẤM ỐP NHÔM ĐA HÌNH AUSTRONG (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY (mm)	MỨC ĐỘ TINH XẢO			- Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M) - Sơn phủ một mặt: Sơn PVDF (ASTM D3359-93) - Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)
		(Mức 1)	(Mức 2)	(Mức 3)	
ALUPT15PVDF	1.50	1,367,000	1,583,000	1,864,000	
ALUPT20PVDF	2.00	1,751,000	2,019,000	2,355,000	
ALUPT30PVDF	3.00	2,518,000	2,891,000	3,337,000	
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%				3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG				4. ĐƠN GIÁ TRÊN LÀ ĐƠN GIÁ TẠM TÍNH, GIÁ BÁN THỰC TẾ SẼ CĂN CỨ THEO BẢN VẼ KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG

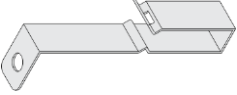
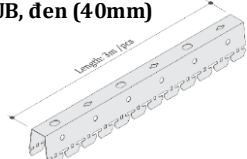
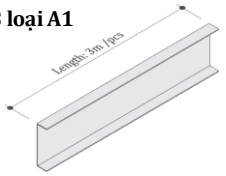
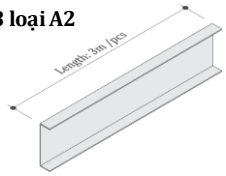
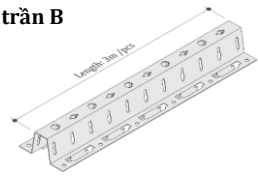
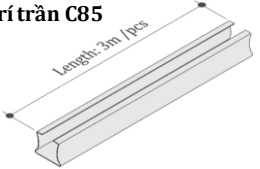
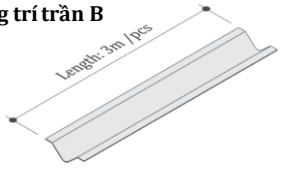
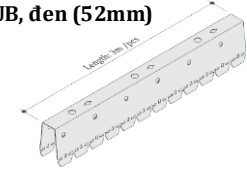
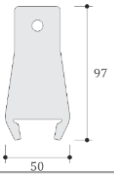
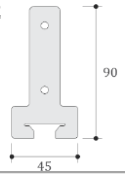
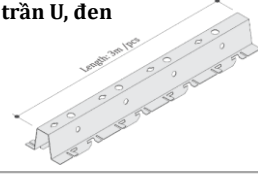
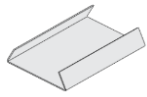
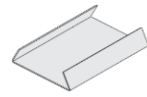
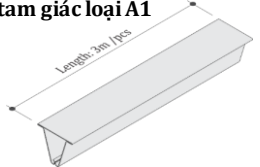
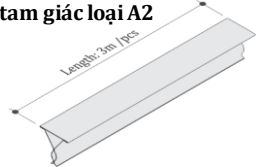
27. PHỤ KIỆN

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Bộ phụ kiện chuyển động 	Bộ	120,000	Kẹp tấm Hook-on 	Chiếc	9,000	Xương T-Shaped 1220mm 	Thanh	18,000
Mô tơ chuyển động 	Bộ	4,692,000	Móc treo Hook-on 	Chiếc	8,000	Xương T-Shaped 610mm 	Thanh	10,000
Kẹp thanh kép 	Bộ	100,000	Nối xương Hook-on 	Chiếc	9,000	Xương T-Shaped 3660mm 	Thanh	57,000
Thanh kéo Inox 	Thanh	390,000	Xương Hook-on 	Thanh	182,000	Thanh V góc nhôm, dày 0,6mm 	Thanh	46,000
Móc T-Black 	Chiếc	2,000	Xương T-Black 600mm 	Thanh	29,000	Thanh V góc thép 	Thanh	22,000
Nối T-Black 	Chiếc	2,000	Xương T-Black 3000mm 	Thanh	142,000	Thanh W góc nhôm, dày 0,6mm 	Thanh	58,000
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%							
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG							

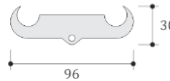
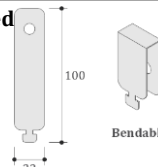
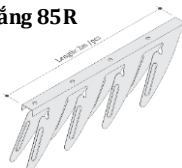
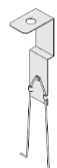
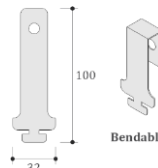
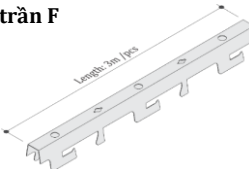
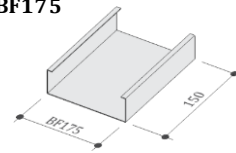
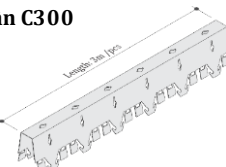
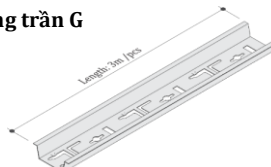
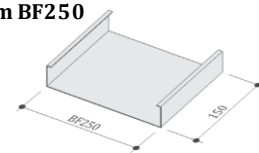
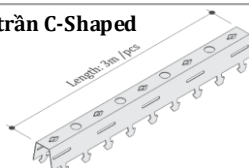
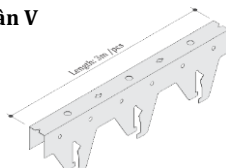
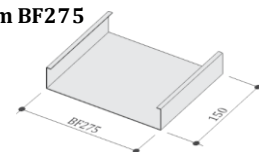
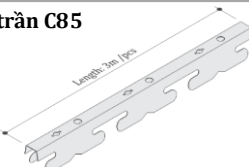
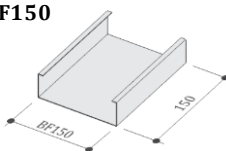
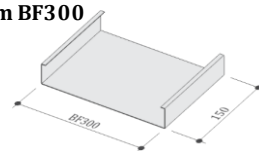
27. PHỤ KIỆN (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Móc C38 	Chiếc	4,000	Nối C38 	Chiếc	1,000	Xương UB, đen (40mm) 	Thanh	66,000
Xương C38 loại A1 	Thanh	35,000	Xương C38 loại A2 	Thanh	26,000	Xương trần B 	Thanh	106,000
Trang trí trần C85 	Thanh	55,000	Trang trí trần B 	Thanh	33,000	Xương UB, đen (52mm) 	Thanh	121,000
Móc tam giác loại A1 	Chiếc	1,000	Móc tam giác loại A2 	Chiếc	1,000	Xương trần U, đen 	Thanh	67,000
Nối tam giác loại A1 	Chiếc	1,000	Nối tam giác loại A2 	Chiếc	1,000			
Xương tam giác loại A1 	Thanh	41,000	Xương tam giác loại A2 	Thanh	26,000			
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%							
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG							

27. PHỤ KIỆN (tiếp)

Báo giá ngày 01 tháng 10 năm 2025

MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	MÔ TẢ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Móc chắn nắng 132S 	Chiếc	15,000	Móc chắn nắng 85C 	Chiếc	2,000	Móc trần C-Shaped 	Chiếc	1,000
Xương chắn nắng 85R 	Thanh	101,000	Móc trần Cell 	Chiếc	5,000	Móc trần G-200 	Chiếc	3,000
Xương chắn nắng 85C 	Thanh	101,000	Xương trần F 	Thanh	67,000	Nối tấm BF175 	Tấm	15,000
Xương trần C300 	Thanh	50,000	Xương trần G 	Thanh	72,000	Nối tấm BF250 	Tấm	19,000
Xương trần C-Shaped 	Thanh	50,000	Xương trần V 	Thanh	91,000	Nối tấm BF275 	Tấm	20,000
Xương trần C85 	Thanh	50,000	Nối tấm BF150 	Tấm	14,000	Nối tấm BF300 	Tấm	22,000
GHI CHÚ :	1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%							
	2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG							